

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 8 - 2020

V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Anh;
2. Bà Lâm Thị Kim Xuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công- là thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/6/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 16/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/7/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị H**, sinh năm 1970 (có mặt).

2. Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn T**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Kp3, Phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và phần trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thể hiện:

Bà H và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, hai bên về chung sống với nhau từ năm 1991, đến năm 2004 đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Mộc Hóa (nay là UBND Phường 1, thị xã KT). Trong quá trình chung sống, khoảng từ 07 đến 08 năm nay hai bên thường phát sinh mâu thuẫn do ông T hay uống rượu say về la mắng và dọa đánh giết bà. Ngoài ra ông T còn ham chơi cờ bạc mang tài sản đi bán và cầm cố nên từ năm 2018 đến nay hai bên không còn sống chung, từ đó đến nay bà có cho ông T nhiều cơ hội nhưng không chịu sửa đổi. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Văn Tuấn, sinh năm 1992, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt và không có ý kiến trình bày.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao giấy khai sinh con chung; Bản tự khai của bà H có xác nhận của địa phương về mâu thuẫn vợ chồng; Đơn xác nhận nơi cư trú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị H nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông Nguyễn Văn T có địa chỉ cư trú tại Phường 1, thị xã KT nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, căn cứ vào Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ.

Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Bị đơn là ông T đã được Tòa án niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ phần trình bày của đương sự và tài liệu chứng cứ mà đương sự cung cấp thể hiện bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, sau đó đăng ký kết hôn ngày 31/3/2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa (nay là Phường 1, thị xã Kiến Tường) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà H yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã, hai bên không còn sống chung từ năm 2018 đến nay. Bị đơn ông T vắng mặt không có ý kiến trình bày, điều đó chứng tỏ ông T không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Qua đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Bà H và ông T có **01 con chung tên Nguyễn Văn Tuấn, sinh năm 1992, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết** nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Bị đơn ông T vắng mặt và không có ý kiến trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử

không xem xét, sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, **35, 39, 147, 207, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;**

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Nguyễn Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T có **01 con chung tên Nguyễn Văn Tuấn, sinh năm 1992, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.**

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009268 ngày 28/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường. Bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- **UBND Phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An**
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Tuyết Nhung